**Chủ đề 11: Việt Nam (1975 - nay) (Tuần 13)**

**I. Tình hình hai miền Nam, Bắc sau Đại thắng mùa xuân năm 1975 và những nhiệm vụ trước mắt**

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 – 1975) kết thúc thắng lợi, hoà bình được lập lại, đất nước độc lập thống nhất về mặt lãnh thổ, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng ở mỗi miền lại có một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau, có nhiều thuận lợi và cũng không ít khó khăn.

– Thuận lợi:

+ Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 – 1975) đã đạt những thành tựu to lớn và toàn diện, xây dựng được những cơ sở vật chất – kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

+ Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất.

– Khó khăn:

+ Miền Bắc: hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ đã tàn phá nặng nề, sản xuất nhỏ còn phổ biến, nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu.

+ Miền Nam: hậu của 30 năm chiến tranh (1945 – 1975) hết sức nặng nề; những tàn dư của chế độ thực dân mới còn rất lớn; sản xuất nhỏ là phổ biến.

– Nhiệm vụ đặt ra: Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước, khắc phục hậu quả của chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở hai miền Nam, Bắc.

**II. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1975 – 1976)**

***1. Chủ trương của Đảng***

– Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, Tổ quốc Việt Nam được thống nhất về mặt lãnh thổ. Nguyện vọng của nhân dân cả nước là sớm có một nhà nước chung, một cơ quan quyền lực chung.

– Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9/1975) đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

***2. Quá trình thống nhất***

– Từ ngày 15 đến ngày 21/11/1975, Hội nghị hiệp thương chính trị giữa hai đoàn đại biểu hai miền Nam, Bắc họp tài Sài Gòn, nhất trí về chủ trương, biện pháp thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

– Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung (Quốc hội Khoá VI) được tiến hành trong cả nước với hơn 23 triệu cử tri đi bỏ phiếu, bầu ra 492 đại biểu.

– Từ ngày 24/6 đến ngày 3/7/1976, Quốc hội Khoá VI, Kì họp thứ nhất đã:

+ Thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước Việt Nam thống nhất.

+ Đặt tên nước là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc huy mang dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc kì là cờ đỏ sao vàng năm cánh, Quốc ca là bài Tiến quân ca; Thủ đô Hà Nội. Thành phố Sài Gòn – Gia Định được đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của đất nước, bầu Ban dự thảo Hiến pháp.

– Ngày 31/7/1977, Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam đã thống nhất thành Mặt trận tổ quốc Việt Nam.

– Ngày 18/12/1980, Hiến pháp mới đã được Quốc hội Khoá VI thông qua. Đây là bản hiến pháp thứ ba của nước Việt Nam mới, bản hiến pháp đầu tiên của thời kì cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

***3. Ý nghĩa***

+ Thể hiện ý chí, nguyện vọng của cả dân tộc Việt Nam là xây dựng một nước Việt Nam thống nhất, độc lập và xã hội chủ nghĩa.

+ Tạo cơ sở để hoàn thành thống nhất đất nước trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội.

+ Tạo điều kiện phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước để xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá, tăng cường khả năng quốc phòng – an ninh và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

**III. Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000)**

***1. Đường lối đổi mới của Đảng***

a. Hoàn cảnh lịch sử

Trải qua 10 năm thực hiện hai kế hoạch 5 năm (1976 – 1980 và 1981 – 1985), Việt Nam đạt được những kết quả nhất định trên cả hai phương diện xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, song cũng gặp nhiều khó khăn. Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về kinh tế – xã hội, do “sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”. Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, phải tiến hành công cuộc đổi mới.

Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước do tác động của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật trở thành xu thế thế giới, đặt ra yêu cầu phải đổi mới.

Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khi các nước này đang tiến hành công cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới, sửa chữa sai lầm, khuyết điiểm. Tình hình đó cũng đòi hỏi Đảng và Nhà Việt Nam phải tiến hành đổi mới.

Như vậy, đổi mới là yêu cầu cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại.

b. Đường lối đổi mới

– Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra từ Đại hội VI (12/1986), được bổ sung và phát triển qua các Đại hội tiếp theo (Đại hội VII (6 /1991), Đại hội VIII (6/1996), Đại hội IX (4/2001), Đại hội X (4/2006), Đại hội XI (4-2011).

– Quan điểm đổi mới:

+ Không phải là thay đổi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả với hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

+ Đổi mới toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hoá.

+ Đổi mới kinh tế đi đôi với đổi mới về chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm.

– Nội dung đường lối đổi mới

+ Mục tiêu: Dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “xây lại dựng đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”, “xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”.

+ Về kinh tế:

Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với một cơ cấu hợp lí, một nền kinh tế phát triển theo những quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời chịu sự chi phối bởi bản chất và những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội.

Phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp, quyền bình đẳng của các thành phần kinh tế; khuyến khích mọi thành phần kinh tế sản xuất, kinh doanh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Cải tạo quan hệ sản xuất, cải tạo đi đôi với sử dụng, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Đây là nhiệm vụ thường xuyên trong suốt thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Xoá bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước. Quản lí nền kinh tế không phải bằng những mệnh lệnh hành chính, mà bằng những biện pháp kinh tế, khuyến khích lợi ích vật chất.

Thực hiện nhiều hình thức phân phối, chủ yếu là phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế.

Thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế, tích cực khai thác nguồn vốn, công nghệ và thị trường.

+ Về chính trị:

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân và vì dân; lấy liên minh công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, coi dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới.

Thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân.

Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng dân tộc, phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá, vì hoà bình, hữu nghị và hợp tác. Chủ động hội nhập quốc tế. Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trên thế giới.

***2. Thành tựu bước đầu của sự nghiệp đổi mới (trong thời gian 1986 – 2000)***

a. Về kinh tế:

– Việc thực hiện Ba chương trình kinh tế lớn (lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu) trong 10 năm 1986 – 1996 đạt được những kết quả quan trọng:

+ Về lương thực – thực phẩm, từ chỗ thiếu ăn, đến năm 1990, Việt Nam đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu. Năm 1988 đạt 19,5 triệu tấn, năm 1989 đạt 21,4 triệu tấn.

+ Hàng tiêu dùng trên thị trường dồi dào, đa dạng về mẫu mã, chất lượng ngày càng nâng cao, lưu thông thuận lợi, một số mặt hàng sản xuất trong nước đã hoàn toàn thay thế hàng nhập khẩu.

+ Kinh tế đối ngoại ngày càng mở rộng, hàng xuất khẩu ngày càng tăng, từng bước tiến tới cân bằng giữa xuất và nhập khẩu.

– Đến năm 1996, đất nước đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng về kinh tế – xã hội. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu tiên là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá đã căn bản hoàn thành; chuyển sang thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhằm phấn đấu đến năm 2020 căn bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

+ Nền kinh tế tăng trưởng nhanh (tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân trong 5 năm 1991 – 1995 là 8,2%; trong năm 1996 – 2000 là 7%.

+ Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước dịch chuyển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; từng bước phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước.

+ Kiềm chế được lạm phát.

+ Hoạt động ngoại thương ngày càng phát triển. Năm 1990, lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo, vươn lên hàng những nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. Đến năm 2000, Việt Nam có quan hệ mậu dịch với trên 100 nước và vùng lãnh thổ. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam ngày càng tăng. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng từng bước mở rộng đầu tư ra các nước trên thế giới.

+ Những khó khăn – yếu kém: Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, năng xuất lao động, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp; lạm phát vẫn ở mức cao; tình trạng tham nhũng, lãng phí chưa được ngăn chặn; sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn gia tăng…

b. Về chính trị – xã hội

– Tình hình chính trị – xã hội cơ bản ổn định, quốc phòng – an ninh được tăng cường. Bước đầu thực hiện dân chủ hoá và công khai hoá các hoạt động xã hội.

– Đã giải quyết ngày càng tốt hơn các vấn đề xã hội như lao động và việc làm, xoá đói giảm nghèo, phát triển sự nghiệp văn hoá, y tế, giáo dục, khoa học – công nghệ, thể dục thể thao… Tỉ lệ đói nghèo trên cả nước 1995 là 20%, năm 2000 còn 10% đến 2005 chỉ còn 7%.

– Mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây cấm vận; bình thường hoá và phát triển quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Hoa Kì…; chủ động hội nhập quốc tế, tham gia các tổ chức quốc tế: ASEAN, APEC, WTO… Việt Nam tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế. Đến năm 2000, Việt Nam có quan hệ với 140 nước trên thế giới, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ.

c. Ý nghĩa

– Những thành tựu của 15 năm đổi mới (1986 – 2000) chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp, được đông đảo quần chúng nhs ủng hộ.

– Việc mở rộng quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững môi trường hoà bình, tạo thêm nhiều thuận lợi để đổi mới và phát triển kinh tế – xã hội với nhịp độ nhanh hơn.

– Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi và thành công, Việt Nam cũng đứng trước nhiều khó khăn, thử thách, đòi hỏi sự nỗ lực vươn lên tranh thủ thời cơ, đẩy lùi nguy cơ và tiến kịp thời đại.

**Chuyên đề 1**

 **Đô thị: Lịch sử và hiện tại (Tuần 14)**

**1. Đô thị và sự hình thành các nền văn minh cổ đại**

***a. Đô thị và các nền văn minh cổ đại phương Đông***

*- Điều kiện địa lí và lịch sử:* Trên lưu vực các dòng sông lớn, dân cư tập trung sinh sống và sản xuất. Sản xuất phát triển ngày càng phát triển 🡪 Hình thành các thành thị cổ đại như Ba-bi-lon (Lưỡng Hà), Mem – phít (Ai Cập),…

*- Mối quan hệ giữa đô thị cổ và nền văn minh phương Đông:* Các đô thị ở phương Đông là trung tâm hành chính, quân sự, đầu mối kinh tế và giao thông của các quốc gia cổ đại.

***b. Đô thị và các nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại***

*- Điều kiện địa lí và lịch sử:*

- Nhiều vũng vịnh thuận lợi cho việc hình thành những hải cảng 🡪 trung tâm các đô thị.

- Nhiều mỏ khoáng sản 🡪 buôn bán hàng hải và sản xuất thủ công nghiệp phát triển.

*- Mối quan hệ giữa đô thị cổ và nền văn minh Hy Lạp, La Mã:* là trung tâm kinh tế, chính trị của nhà nước và là nền tảng của văn minh cổ đại phương Tây.

**2. Các đô thị châu Âu thời trung đại và vai trò của giới thương nhân**

***a. Sự ra đời của các đô thị châu Âu thời trung đại***

- Thế kỉ X-XI, sản xuất thủ công nghiệp phát triển trong các lãnh địa 🡪 thành thị trung đại phát triển.

***b. Vai trò của thương nhân trong các đô thị châu Âu trung đại***

- Giới thương nhân là động lực thúc đẩy sự phát triển của đô thị.

**Chuyên đề 2**

**Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (Tuần 15)**

**1. Văn minh châu thổ sông Hồng**

a) Cơ sở hình thành:
- Nền Văn minh sông Hồng được hình thành từ những nền văn hóa tiền sử xa xôi và được trực tiếp tạo thành trong một quá trình liên tục từ Sơ kỳ thời đại đồng thau đến Sơ kỳ thời đại đồ sắt. Công cụ kim loại sắc bén và thuận lợi hơn nhiều so với công cụ bằng đá đã tạo nên những chuyển biến về chất trong sản xuất và đời sống xã hội.
- Nền văn hóa tiêu biểu: tiêu biểu là văn hóa Đông Sơn.
b) Những biểu hiện của nền văn minh sông Hồng:
- Về đời sống vật chất:
+ Thóc gạo là nguồn lương thực chính của cư dân Văn Lang - Âu Lạc, chủ yếu là gạo nếp. Người bấy giờ dùng gạo nếp để thổi cơm, xôi, làm bánh chưng, bánh giầy. Thức ăn cũng khá phong phú, gồm các loại cá, tôm, cua, ốc hến, ba ba, các loại rau củ (bầu, bí, cà, đậu...).
+ Tập quán ăn uống: Người Việt cổ bấy giờ có tục uống rượu gạo và ăn trầu.
+ Trang phục của cư dân Văn Lang - Âu Lạc đã phản ánh một phần trình độ phát triển, óc thẩm mỹ và bản sắc văn hoá của người Việt cổ.
+ Về đầu tóc, người bấy giờ có bốn kiểu: kiểu tóc cắt ngắn, búi tó, tết bím và tóc quấn ngược lên đỉnh đầu. Trên thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái) có tượng nam tóc cắt ngắn ngang vai để xoã.
+ Nhà ở có nhiều kiểu như nhà sàn, nhà mái cong làm bằng gỗ, tre, nứa.

1.1. Văn hóa Đông Sơn

a) Thành tựu của văn hóa Đông Sơn
- Thời gian hình thành: Văn hóa Đông Sơn được xác định tồn tại trong khoảng từ thế kỷ VII trước Công nguyên đến thế kỷ I - II sau Công nguyên.
- Nghề luyện kim, đúc đồng ở thời kỳ văn hóa Đông Sơn đã phát triển và đạt đến trình độ nghệ thuật đỉnh cao.
- Minh chứng tiêu biểu nhất khẳng định kỹ thuật luyện kim, đúc đồng của người Đông Sơn đã đạt tới trình độ cao là việc chế tạo những chiếc trống đồng, thạp đồng với kích thước lớn, hình dáng cân đối, hoa văn trang trí hoàn hảo, sắc nét đến từng chi tiết...
- Văn hóa Đông Sơn chính là cơ sở vật chất và là sự thể hiện sinh động “hình ảnh” của nhà nước đầu tiên trong lịch sử: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, và là nền tảng hình thành truyền thống văn hóa Việt Nam.
b) Tác động: Con người đã có thể khai phá những vùng đất mới mà trước kia chưa khai phá nổi, có thể cày sâu, cuốc bẫm, có thể xẻ gỗ đóng thuyền đi biển, xẻ đá làm lâu đài,…
- Lần đầu tiên trên chặng đường dài của lịch sử loài người, con người có thể làm ra một lượng sản phẩm dư thừa thường xuyên.
- Đời sống văn hóa, tinh thần của theo đó mà được cải thiện: con người biết dùng đồ trang sức hoa tai, vòng tay,.. bằng kim loại.

1.2. Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc

a) Thời gian hình thành: Vào khoảng thế kỉ VII TCN, nhờ sự phát triển của công cụ bằng đồng và sắt, đời sống sản xuất của người Việt cổ đã có sự chuyển biến rõ rệt. Nhu cầu chung sống, cùng làm thuỷ lợi và chống ngoại xâm đã thúc đẩy sự ra đời của nhà nước đầu tiên ở Việt Nam - Nhà nước Văn Lang.
b) Đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người Việt cổ
- Đời sống vật chất
+ Cư dân Việt cổ đã biết đến nền “nông nghiệp dùng cày” và sớm lấy nghề nông tròng lúa nước làm nghề chính. Ngoài ra, họ còn trồng các loại cây hoa màu và trồng dâu, nuôi tằm.
+ Nghề luyện kim của người Việt cổ dần được chuyên môn hoá. Kĩ thuật đúc đồng phát triển với những hiện vật tiêu biểu là trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh. Bên cạnh đó, họ đã bước đầu biết rèn sắt.
+ Cư dân chủ yếu ở nhà sàn được dựng bằng tre, nứa, lá, gỗ,... Thức ăn chính là gạo nếp, gạo tẻ, muối, mắm cá,...
- Đời sống tinh thần
+ Về mặt tín ngưỡng: cư dân Văn Lang – Âu Lạc có tục thờ cúng tổ tiên và thờ các vị thần tự nhiên thần Sông, thần Núi, thần Mặt Trời,…
+ Cư dân Văn Lang có một tục xăm mình, nhuộm răng đen, ăn trầu, làm bánh trưng, bánh giầy. Các lễ hội gắn liền với nền nông nghiệp trồng lúa nước.

**2. Văn minh châu thổ sông Cửu Long**

2.1. Khái quát chung

2.2. Văn hóa Óc Eo

- Óc Eo là một nền văn hóa khảo cổ lâu đời và nổi tiếng ở Nam Bộ Việt Nam, gắn liền với lịch sử của vương quốc Phù Nam – một bộ phận cấu thành lịch sử dân tộc Việt Nam.
- Trong địa bàn rộng lớn mà nền văn hóa Óc Eo lan tỏa, hai vị trí được xác định hết sức quan trọng. Đó là Khu di tích Óc Eo-Ba Thê (An Giang), một đô thị hoặc cảng thị, một trung tâm kinh tế-văn hóa lớn của văn hóa Óc Eo-Phù Nam và Khu di tích Nền Chùa (Kiên Giang) được xem như một “tiền cảng” quan trọng-nơi xuất, nhập khẩu các loại hàng hóa cho đô thị cổ Óc Eo, các thị tứ thời bấy giờ trong vùng tứ giác Long Xuyên.
- Hoạt động kinh tế:
+ Người Phù Nam làm nhiều nghề khác nhau như: trồng lúa nước, chăn nuôi gà, lợn, đánh bắt thuỷ - hải sản, làm đồ thủ công như đồ gốm, trang sức, đồ đựng bằng thuỷ tinh, luyện đồng và rèn sắt, chế tạo công cụ sản xuất, vũ khí,...
+ Đặc biệt, người Phù Nam rất giỏi nghề buôn bán. Không chỉ trao đổi hàng hoá để tiêu dùng trong nước, người Phù Nam còn buôn bán với các thương nhân nước ngoài đến từ Trung Quốc, Chăm-pa, Mã Lai, Án Độ,... thông qua các cảng thị, tiêu biểu là óc Eo.

2.3. Vương quốc Phù Nam

- Hoạt động kinh tế: Người Phù Nam làm nhiều nghề khác nhau như: trồng lúa nước, chăn nuôi gà, lợn, đánh bắt thuỷ - hải sản, làm đồ thủ công như đồ gốm, trang sức, đồ đựng bằng thuỷ tinh, luyện đồng và rèn sắt, chế tạo công cụ sản xuất, vũ khí,...
- Đời sống tinh thần: Đặc biệt, người Phù Nam rất giỏi nghề buôn bán. Không chỉ trao đổi hàng hoá để tiêu dùng trong nước, người Phù Nam còn buôn bán với các thương nhân nước ngoài đến từ Trung Quốc, Chăm-pa, Mã Lai, Án Độ,... thông qua các cảng thị, tiêu biểu là óc Eo.

**Chuyên đề 3**

**Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (Tuần 16)**

**Vai trò, trách nhiệm và nghĩa vụ của thế hệ trẻ trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo**

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về chủ quyền biển, đảo, quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, đảo và quần đảo.

Công tác tuyên truyền biển, đảo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho thanh niên cần bám sát thực tiễn tình hình, không ngừng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức, phương pháp tuyên truyền phù hợp với trình độ, đặc điểm của từng địa bàn nhằm đáp ứng thực tiễn nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đồng thời tận dụng có hiệu quả các phương tiện kỹ thuật và chú trọng mở rộng phạm vi tuyên truyền.

Công tác tuyên truyền về chủ quyền quốc gia trên biển cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành và địa phương trong việc phát huy các tổ chức, đoàn thể, nhất là Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp trong công tác tuyên truyền và gắn kết chặt chẽ với việc học tập và làm theo tấm gương, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh, giáo dục truyền thống, các bài học kinh nghiệm và gương các anh hùng trong kháng chiến chống xâm lược trong thanh niên.

Thông qua các cuộc vận động và chương trình hành động của thanh niên với cách làm thiết thực, như: “Tuổi trẻ Việt Nam học tập và làm theo lời Bác”, “Tuổi trẻ giữ nước”, “Năm xung kích phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ Tổ quốc”, “Doanh nhân trẻ khởi nghiệp”, “Nghĩa tình biên giới, hải đảo”, “Vì Trường Sa thân yêu”, “Góp đá xây Trường Sa”, “Đồng hành cùng ngư dân trẻ ra khơi”, “Tuổi trẻ hướng về biển, đảo của Tổ quốc”… Phối hợp giữa các cấp, ngành, tổ chức đoàn thể, gia đình, nhà trường, xã hội (nhất là Đoàn Thanh niên) và các hoạt động văn hoá, các phương tiện thông tin đại chúng tạo sức mạnh tổng hợp, hướng thanh niên chung sức bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Đối với các cấp Đoàn, cần chú trọng tổ chức các hoạt động thi tìm hiểu, tọa đàm về chủ quyền biển, đảo trong thanh niên bảo đảm thiết thực, chất lượng tốt; tăng cường tổ chức cho thanh niên đi thăm và tiến hành các hoạt động nghiên cứu thực tế trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

Đồng thời, cần tổ chức cho thanh niên tham gia tìm hiểu về pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế để các thế hệ thanh niên hiểu và nắm vững các vùng, khu vực thuộc chủ quyền có lịch sử lâu đời của Việt Nam cũng như chủ quyền và quyền chủ quyền đối với biển, đảo Việt Nam được xác lập trên cơ sở các điều khoản quy định trong Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982; khẳng định, củng cố niềm tin cho nhân dân cả nước và cộng đồng quốc tế nói chung cũng như đối với thanh niên về chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

2. Cần có sự quan tâm và chính sách đãi ngộ cụ thể đối với thanh niên khi tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Cùng với việc thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với các huyện đảo xa bờ và các địa bàn trọng điểm, chiến lược; coi trọng giải quyết tốt mối quan hệ và sự phối hợp hoạt động giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị ở mỗi huyện đảo và giữa các huyện đảo với nhau, tạo ra thế trận liên hoàn trên biển để có thể nhanh chóng tập hợp và sử dụng hiệu quả sức mạnh của các lực lượng tại chỗ phục vụ cho quốc phòng – an ninh trên biển, thì rất cần thiết để cho thanh niên nắm rõ được tính chất phức tạp của nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo, vừa nhận thấy nhân dân ta, đất nước ta có đủ ý chí, quyết tâm và sức mạnh tổng hợp để bảo vệ vững chắc biển, đảo của mình, qua đó, củng cố thêm niềm tin, thái độ, động cơ và ý chí vững vàng cho thanh niên về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc một cách bền vững, để “không một phút nào được quên lý tưởng cao cả của mình là phấn đấu cho Tổ quốc hoàn toàn độc lập”8.

Động viên thế hệ trẻ nâng cao quyết tâm và hành động thiết thực để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong đó đang nổi lên vấn đề bảo vệ vững chắc toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia trên các vùng biển đảo. Nhưng muốn có được quyết tâm và hành động để bảo vệ, trước hết phải có đủ tri thức hiểu biết và lòng tự hào về những điều mình sẽ dám bảo vệ, để thế hệ trẻ Việt Nam có ý thức về chủ quyền quốc gia nói chung, chủ quyền biển đảo nói riêng. Đó là những cơ sở tri thức tiền đề quan trọng giáo dục lòng tự hào dân tộc, bồi đắp tinh thần yêu nước, nâng cao ý thức về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, đồng thời chống lại âm mưu xuyên tạc lịch sử, âm mưu thôn tính từng bước, dưới nhiều hình thức của các thế lực xâm lược.

Một trong những nền tảng quan trọng trong việc củng cố niềm tin, thái độ, động cơ và ý chí cho thế hệ trẻ đối với vận mệnh của đất nước, đó là cần nắm vững tư tưởng, phương châm chỉ đạo giải quyết các vấn đề về biển, đảo của Đảng và Nhà nước ta, để thanh niên thực sự là một lực lượng to lớn và vững chắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế các vùng đảo, quần đảo phù hợp với vị trí, tiềm năng và lợi thế của biển đảo Việt Nam.

3. Chú trọng xây dựng quyết tâm cao, định hướng hành động thiết thực trong thanh niên đối với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Để xây dựng quyết tâm cho thanh niên, cần làm cho thanh niên thấy được sự khó khăn, gian khổ đối mặt với nguy hiểm, sự phức tạp của các hoạt động trên biển, đảo (đặc biệt là ở một số đảo có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh như: quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa…), đòi hỏi thanh niên phải dũng cảm, mưu trí, chủ động, sáng tạo, tự lực tự cường, sẵn sàng hy sinh xương máu, kiên quyết đứng lên bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Đặc biệt là đối với thế hệ trẻ là lực lượng kiểm ngư; hay thanh niên ở các địa phương ven biển, huyện đảo tích cực tham gia vào lực lượng dân quân tự vệ để vừa tham gia sản xuất, khai thác hải sản, vừa làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự trên biển.

Bên cạnh việc bảo vệ chủ quyền, thanh niên cần phải tiếp tục gìn giữ và phát triển những tiềm năng của biển đảo Việt Nam, để Việt Nam có thể làm giàu từ biển, mạnh về biển, củng cố vị trí của Việt Nam giữa các quốc gia trên thế giới để sớm đưa đất nước ngày càng phát triển mạnh mẽ, sánh vai với cường quốc năm châu như Bác Hồ hằng mong muốn.

**ÔN TẬP, KIỂM TRA HỌC KÌ II (Tuần 17)**